

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 07./CBTT

V/v: Công bố thông tin BCTN

Đồng Nai, ngày 05 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty Công ty Cổ phần Lilama 45.4
- Mã chứng khoán: L44
- Địa chỉ trụ sở chính: Xa lộ Hà Nội – Bình Đa – Biên Hòa - Đồng Nai
- Điện thoại: 0251.3838.188 Fax: 0251.3838008

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phan Thị Thanh Thủy**

(Giấy ủy quyền số 41/CT-KTTC ký ngày 11/08/2017)

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1- Báo cáo thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Lilama 45.4

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn nội dung Báo cáo thường niên năm 2023...:
www.lilama454.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Phan Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4 (L44)



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023



THÁNG 03/2024

DANH MỤC CÁC DANH TỪ VIẾT TẮT

DANH TỪ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
CP	Cổ phần
BKS	Ban kiểm soát
HĐQT	Hội đồng quản trị
VĐL	Vốn điều lệ
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
CBCNV	Cán bộ công nhân viên

NỘI DUNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
- Tên viết tắt: LILAMA 45.4 JSC
- Mã cổ phiếu: L44
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000
- Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3838188
- Fax: (0251) 3838008
- Email: lilama454vnn@vnn.vn
- Website: <http://www.lilama454.com.vn/>
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Lilama 45.4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4 Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

2. Quá trình hình thành và phát triển.

Năm 1979

Công ty được thành lập.

Năm 2006

Công ty đã sang hoạt động dưới mô hình là công ty cổ định phần theo số 794/QĐ-BXD ngày 17/05/2006. Ban đầu tiên vốn là 11.200.000.000 đồng.

Năm 2007

Vốn Điều lệ công ty tăng lên 40 tỷ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 17/5/2007 thông qua công ty phát hành.

Năm 2009

Ngày 21/12/2009, cổ phiếu Lilama 45.4 đã được giao dịch chính thức trên sàn chứng khoán HOSE với mã L44. Là một bước tiến mới trong việc đại chúng và quảng bá hơn nữa thương hiệu Lilama 45.4.

Mã CK: L44

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 VNĐ

Tổng KL niêm yết: 4.000.000 CP

Năm 2011

Tháng 8/2011, ký kết hợp đồng với Công ty PTSC - Công ty Dịch vụ cổ phần Cơ khí Hàng hải để triển khai dự án Biển Đông 1 trị giá 3 triệu USD.

Ký kết thành công dự án Điện gió Bạc Liêu trị giá 40 tỷ đồng với Công ty TNHH xây dựng Thương mại dịch vụ Công Lý.

Năm 2012

Góp công lớn giúp Tổng công ty lắp máy Việt Nam đạt giải thưởng vàng duy nhất của Asian Power Awards 2012 về lĩnh vực "Dự án nhà máy được xây dựng nhanh nhất" cho dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 2, công suất 750 MW, giá trị 700 triệu USD.

Năm 2014

Với yêu cầu thực hiện thiết lập, năm qua Công ty tiến hành xây dựng phương án tái cấu trúc doanh nghiệp, tinh gọn máy, định hướng lại ngành hoạt động, tổ chức sản xuất mới phương thức, rà soát quy trình hoạt động, cơ cấu sự, tăng hiệu quả quản lý công ty ... Đề án đặt ra lộ trình thực hiện đến năm 2020.

Năm 2018

Do hoạt động tình hình vẫn còn gặp nhiều khó khăn làm số vốn lũy kế vượt vốn điều lệ Công ty nên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có quyết định hủy niêm yết và chuyển cổ phiếu L44 sang giao dịch tại sàn UPCOM.

Năm 2019

Là năm cuối cùng của việc thực hiện phương án tái cấu trúc doanh nghiệp, Công ty đã và đang triển khai thủ tục chuyển đổi đối với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo phương pháp đã được Đại hội đồng cổ định thông qua.

Năm 2020

Công ty thực hiện quyết toán các công trình còn dang dở, tạo ra lợi nhuận nhằm tiếp tục ổn định hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Năm 2021

Công ty đã và đang triển khai thủ tục chuyển đổi đối với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo phương pháp đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Năm 2022

Công ty tạm ngưng hoạt động tiếp tục triển khai thủ tục chuyển đổi đối với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo phương pháp đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Năm 2023

Công ty tạm ngưng hoạt động tiếp tục triển khai thủ tục chuyển đổi đối với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo phương pháp đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Các giải thưởng tiêu biểu

Trong những năm qua Lilama 45.4 luôn tích cực hoạt động và gặt hái được một số thành công sau:

7 giấy khen Huy chương vàng Chất lượng cao ngành xây dựng Việt Nam

Đạt danh hiệu Anh hùng Lao động (cá nhân)

7 Huân chương Lao động Nhất – Nhì – Ba cho cá nhân và tập thể Lilama 45.4

Chứng nhận ISO 9001:2008

Đạt cúp vàng ISO 2007

Huân chương Lao động hạng Nhất

Huân chương Độc lập hạng Ba

Chứng nhận ISO 9001:2000

4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Theo Giấy đăng kí kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây truyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng; lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Buôn bán sắt thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế liệu nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường);
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/

Địa bàn hoạt động

Đặc thù là hoạt động xây dựng nên địa bàn hoạt động của Lilama45.4 sẽ mở rộng trên khắp cả nước tùy từng công trình và dự án do Công ty thực hiện trên khắp lãnh thổ Việt Nam.

5. Sơ đồ tổ chức

Mô hình quản trị

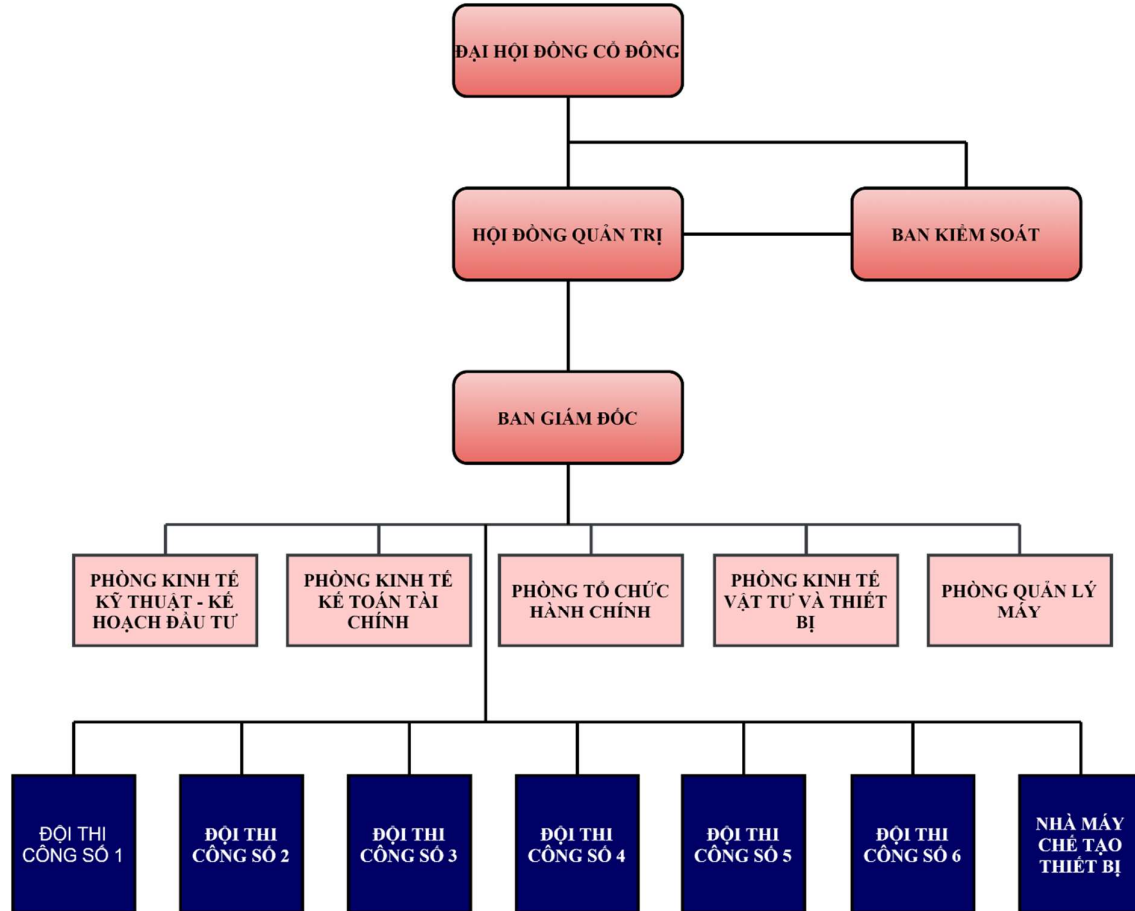
Là công ty cổ phần, mô hình quản trị của Lilama 45.4 được thực hiện theo quy định của pháp luật với cơ cấu như sau:

Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Ban tổng giám đốc



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% TH 2023/2022
1	Vốn điều lệ	40.000	40.000	100%
2	Doanh thu thuần	-	-	-
3	Lợi nhuận sau thuế	(7.111)	(7.097)	-
4	LNST/DTT	-	-	-
5	LNST/VĐL	-	-	-

Năm 2023 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức đang hoạt động trên thị trường nói chung và Lilama 45.4 nói riêng tụt dốc một cách trầm trọng, trong năm Công ty tạm ngừng hoạt

động nên L44 không mang về được doanh thu. Ngoài ra, kỳ này đang tiến hành thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính của Công ty và chi trả các chi phí khấu hao, lãi vay, chi phí quản lý khiến lợi nhuận của Công ty giảm.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Trần Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm 22/06/2021)
2	Ông Phan Cao Viên	Thành viên
3	Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Phan Cao Viên	Tổng Giám đốc
2	Bà Phan Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng

Danh sách Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng ban
2	Ông Lê Minh Thiện	Thành viên
3	Bà Lê Thị Vân Anh	Thành Viên

(*) Tính tại thời điểm 31/12/2023

Lý lịch Hội đồng quản trị

1. Ông Trần Thanh Sơn – Chủ tịch HĐQT

- ◆ Ngày sinh : 12/07/1969
- ◆ Nơi sinh : Tp. Hà Nội
- ◆ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế năng lượng
- ◆ Chức vụ hiện nay tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ◆ Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 800.000 CP, chiếm 20,0% VDL
- ◆ Quá trình công tác:
 - Từ tháng 06/1996 đến nay: Công tác tại Tổng Công ty Lilama
 - Từ tháng 06/2016 đến nay: Người đại diện vốn Tổng Công ty Lilama tại Công ty CP Xi măng Sông Thao. Thành viên HĐQT Công ty CP Xi măng Sông Thao.
 - Từ tháng 06/2021 đến nay: Người đại diện vốn Tổng Công ty Lilama tại Công ty CP Lilama 45.4. Chủ tịch HĐQT Công ty CP Lilama 45.4

2. Ông Phan Cao Viên – Thành viên Hội đồng quản trị

- ◆ Ngày sinh : 01/09/1970
- ◆ Nơi sinh : Phú Xuyên – Hà Nội
- ◆ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- ◆ Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Lilama 45.4
- ◆ Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 602.346 CP, chiếm 15,06 VĐL
- ◆ Quá trình công tác
 - 05/1996 – 11/2009 Công tác tại Công ty CP Lilama 45.3
 - 12/2009 – 03/2015 Công tác tại Công ty CP Lilama 45.1
 - 04/2015 - nay Công tác tại Công ty CP Lilama 45.4

3. Ông Nguyễn Văn Việt – Thành viên HĐQT

- ◆ Ngày sinh : 10/07/1961
- ◆ Nơi sinh : Minh Châu – Đông Hưng – Thái Bình
- ◆ Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- ◆ Chức vụ hiện nay tại Công ty: Thành viên HĐQT
- ◆ Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không
- ◆ Quá trình công tác
 - 1983 - 1992 Công tác tại Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy 45
 - 1983 - nay Công tác tại Công ty CP Lilama 45.4

Lý lịch ban điều hành

4. Bà Phan Thị Thanh Thủy – Kế toán trưởng

- ◆ Ngày sinh : 08/04/1964
- ◆ Nơi sinh : Hà Tĩnh
- ◆ Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- ◆ Chức vụ hiện nay tại Công ty: Kế toán trưởng
- ◆ Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 2.000CP – 0,05% VĐL
- ◆ Quá trình công tác
 - 1988 – 1992 Kế toán – XN Liên hợp lắp máy 45 – Trị An – Đồng Nai
 - 1993 – 02/2002 Kế toán – Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4
 - 03/2002 – 07/2016 Phó phòng Kế toán - Công ty CP Lilama 45.4
 - 08/2016 - nay Kế toán trưởng tại Công ty CP Lilama 45.4

- b. Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BTGD trong năm 2023: Không có
- c. Số lượng cán bộ công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	10	---
1	Trên đại học	0	---
2	Đại học	06	---
3	Cao đẳng	0	---
4	Trung cấp	02	---
5	CNKT	01	---
6	Khác	01	---
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	10	---
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	---	---
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	09	---
3	Hợp đồng theo thời vụ	01	---

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000

3. Tình hình tài chính

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1	Tổng giá trị tài sản	115.750	115.682
2	Doanh thu thuần	-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5.961)	(6.787)
4	Lợi nhuận khác	(1.150)	(311)
5	Lợi nhuận trước thuế	(7.111)	(7.097)
6	Lợi nhuận sau thuế	(7.111)	(7.097)

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	DVT	Năm 2022	Năm 2023
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,44	0,43
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,1	0,1
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	219,71	225,91
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	-	-
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	0,011	0,011
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	-	-
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-	-
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	-	-
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	-	-
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	%	-	-

Nhận xét:

4. Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 4.000.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.980.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.000 cổ phiếu

Loại cổ phần: cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Cơ cấu cổ đông

(Tính đến ngày 05/05/2023)

(Cung cấp thông tin cổ đông gần nhất – theo danh sách chốt tham dự ĐHĐCĐ thường niên 2023)

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị: (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước	---	---	---
II	Cổ đông nội bộ	20.000	20.000.000	0.50

II	Cổ đông trong nước	3.933.100	39.331.000.000	98,33
1	Cá nhân	2.527.738	25.277.380.000	63,19
2	Tổ chức	1.405.362	14.053.620.000	35,14
III	Cổ đông nước ngoài	46.900	496.000.000	1.17
1	Cá nhân	46.900	496.000.000	1.17
2	Tổ chức	---	---	---
Tổng cộng		4.000.000	40.000.000.000	100%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5. Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng

a. Tiêu thụ năng lượng và nước

- Năng lượng và nước là 2 yếu tố không thể thiếu trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhận thức được điều này doanh nghiệp luôn có chính sách sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng song hành với hoạt động tối hóa nguyên vật liệu. Đồng thời thực hiện tuyên truyền cho CBCNV thực hiện tiết kiệm điện, nước mọi lúc mọi nơi tránh gây lãng phí nguồn tài nguyên của doanh nghiệp nói chung và của quốc gia nói riêng.

b. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Luôn tuân thủ nghiêm ngặt luật bảo vệ môi trường, nâng cấp hệ thống xử lý phế phẩm và tái sử dụng chúng một cách hợp lý. Hạn chế hoạt động thải ra chất thải khí tác động đến bầu khí quyển.

c. Chính sách liên quan đến người lao động

- d. Mặc dù doanh nghiệp đang phải đối mặt với những khó khăn và đang tạm ngưng hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp luôn tôn trọng sự đóng góp của các cá nhân trong công cuộc xây dựng tổ chức
- e. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.
 - Cộng đồng là nền tảng để doanh nghiệp ổn định phát triển, bởi thế trong mỗi chính sách của tổ chức đều đặc biệt quan tâm giúp đỡ hỗ trợ cộng đồng giúp cho những cá nhân trong tổ chức cũng như trong xã hội có cuộc sống ổn định và tốt hơn, vượt qua những khó khăn trước mắt cùng nhau bước đến tương lai tươi mới phía trước.

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh

Đặc thù ngành là hoạt động thi công các công trình trong thời gian dài, vì vậy cần có nguồn vốn vững mạnh trong dài hạn để duy trì các chi phí nhân công, chi phí vận hành máy móc thiết bị ...Tuy nhiên, quá trình nghiệm thu và quyết toán bàn giao công trình gặp khó khăn do chủ thầu trì hoãn việc thanh toán. Điều này khiến cho doanh nghiệp trong ngành xây dựng nói chung và Công ty cổ phần Lilama nói riêng gặp khó khăn trong việc xoay chuyển vốn cho các hoạt động khác trong tổ chức.

Bởi thế khi các công trình đã hoàn thành mà không được quyết toán làm cho toàn bộ tài chính Công ty tê liệt, các thông số trên báo cáo tài chính cũng bị âm gây ảnh hưởng xấu đến cái nhìn của các nhà đầu tư khi muốn lựa chọn nhà thầu chính.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty:

- Tổng doanh thu thuần đạt được : 0 đồng
- Tổng lợi nhuận sau thuế : -7.097.456.266 đồng

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	2023/ 2022(%)
Tài sản ngắn hạn	112.586	112.662	100,06
Tài sản dài hạn	3.134	3.019	96,33
Tổng tài sản	115.750	115.682	99,94
Nợ phải trả	254.317	261.347	102,76
Nợ ngắn hạn	254.317	261.347	102,76
Vốn chủ sở hữu	(138.567)	(145.665)	-
Tổng nguồn vốn	115.750	115.682	99,94

Trong năm khoản nợ phải trả là nợ ngắn hạn, chỉ tiêu này tăng không đáng kể chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tiếp tục âm do tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh để tiếp tục thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

Giải trình của Ban tổng giám đốc :

Từ năm 2016 đến nay tài chính của Công ty gặp rất nhiều khó khăn. Kết quả Công ty thua lỗ kéo dài do các nguyên nhân:

- Các hợp đồng đã thực hiện và quyết toán xong thì thu hồi vốn chậm (như Nhà máy Điện gió Bạc Liêu,...)
- Một số công trình đã thực hiện xong đang tiến hành quyết toán, công việc mất nhiều thời gian và phụ thuộc vào Chủ đầu tư/ Nhà thầu chính, Nhà máy nước Thủ Đức, Nhiệt điện Vĩnh Tân 4...
- Năm 2021- 2023 Công ty tạm ngưng hoạt động và đang thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đến năm 2023 thông qua để khắc phục khó khăn và phục hồi hoạt động SXKD.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính;

Tiếp tục đầu tư đẩy mạnh công tác thu hồi vốn đối với các công trình đã quyết toán như Điện gió Bạc Liêu, nhà máy nước Thủ Đức...

Rà soát lại tình hình công nợ để có lộ trình thu hồi các khoản nợ tồn đọng,

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Dự kiến năm 2024. Công ty triển khai cơ cấu lại tổ chức nhằm giúp Công ty vượt qua khó khăn trước mắt với một số nhóm biện pháp sau:

- + Chủ động tìm kiếm đơn hàng trong nước và duy trì tốt mối quan hệ với những khách hàng cũ.
- + Có kế hoạch thanh toán các khoản nợ nhằm hạn chế chi phí lãi chậm nộp, chậm thanh toán
- + Công ty tiến hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi một phần nợ cho Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC)

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, do khó khăn về tài chính kéo dài nhiều năm. Công ty tạm dừng hoạt động để tái cơ cấu, doanh thu năm 2023 của Công ty cổ phần Lilama 45.4 không có phát sinh. Công tác phục hồi khả năng hoạt động của mình là một bài toán khó đối với các nhà lãnh đạo và việc này cần được Hội đồng quản trị và Ban điều hành bàn bạc thảo luận đưa ra giải pháp tốt nhất để đưa Công ty thoát khỏi khó khăn trước mắt.
- Công ty đang trong quá trình đẩy nhanh tiến độ thu hồi vốn và quyết toán các hợp đồng còn dang dở đối với các hợp đồng như Nhà máy Điện Bạc Liêu, nhà máy nước Thủ Đức...

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Trong tương lai doanh nghiệp sẽ có những bước tiến nhằm ổn định và khôi phục lại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:
- Hối thúc quyết toán các công trình hoàn thành, tạo nguồn thu cho doanh nghiệp thực hiện trang trải chi phí nhân công, chi phí cố định của doanh nghiệp và tiếp tục đầu tư hoạt động kinh doanh
- Thực hiện đúng, đủ các chỉ thị của Tổng công ty Lắp máy Lilama để kịp thời nắm bắt cơ hội phục hồi hoạt động.
- Ban điều hành phải cố gắng theo dõi bám sát các diễn biến thị trường để nhanh chóng đưa ra các kế hoạch hành động đem lại hiệu quả cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Sử dụng lao động hợp lý, cải thiện điều kiện làm việc để tăng năng suất lao động.

V. BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị (tại ngày 31/12/2023)

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Trần Thanh Sơn	Chủ tịch	0	0%
3	Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên	0	0%
4	Ông Phan Cao Viên	Thành viên	0	0%

2. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
2	Ông Trần Thanh Sơn	Chủ tịch	4/4	100%
3	Ông Phan Cao Viên	Thành viên	4/4	100%
4	Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên	4/4	100%

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01//2023/NQ-HĐQT	11/04/2023	<p>1- Công ty cổ phần Lilama 45.4 tiếp tục lập phương án trình xin ý kiến Chủ sở hữu về chủ trương hoán đổi nợ thành vốn góp của DATC</p> <p>2- Thông qua kế hoạch chuẩn bị Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian tổ chức Đại hội: Dự kiến vào cuối tháng 5/2023 - Lập kế hoạch chuẩn bị phục vụ Đại hội (Thư mời, Tài liệu, địa điểm ...)
2	02//2023/NQ-HĐQT	12/04/2023	<p>Do doanh nghiệp ko chuẩn bị kịp tài liệu để tiến hành Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 trước ngày 30/04/2023. Nay Công ty cổ phần Lilama 45.4 (L44) xin điều chỉnh thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện tham dự ĐHĐ Cổ đông : 05/05/2023 - Ngày tổ chức ĐHĐ Cổ đông: 30/05/2023
3	03//2023/NQ-HĐQT	30/05/2023	<p>Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Lần 2 năm 2023 của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 theo các thông tin như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông: Ngày 20/06/2023 - Địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông: Trụ sở Công ty (theo thư mời) - Nội dung: Báo cáo tổng kết công tác SXKD năm 2022 và nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2023; Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2022; Báo cáo tài chính năm 2022 và các nội dung thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông.

4	04//2023/NQ-HĐQT	21/06/2023	<p>Thông qua việc thanh lý, nhượng bán tài sản dư thừa (Theo tờ trình số 02/LLM 45.4 ngày 25/05/2023 của Tổng Giám đốc Cty CP Lilama 45.4)</p> <p>Đồng ý thanh lý, bán đấu giá tài sản</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cần trục bánh xích DEK 631 + Ký hiệu số 57 + Xuất xứ: Liên xô + Năm đưa vào sử dụng: 1985 + Nguồn gốc: Tài sản phân chia từ XN Liên hợp Lắp máy 45 năm 1992 + Tài sản này đã khấu hao hết trước năm 2002
---	------------------	------------	---

- a. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không
- b. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

3. Ban Kiểm soát

- a. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng ban	0	0%
2	Ông Lê Minh Thiện	Thành viên	0	0%
3	Lê Thị Vân Anh	Thành viên	0	0%

STT	Thành viên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham gia
1	Ông Nguyễn Văn Ngọc	2/2	100%
2	Ông Lê Minh Thiện	2/2	100%
3	Bà Lê Thị Vân Anh	2/2	100%

- b. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

Năm 2023 Công ty tạm ngừng hoạt động, đang chuẩn bị các hồ sơ tài liệu để tiến hành phương án tái cấu trúc lại Công ty, doanh thu không có để bù đắp chi phí.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã phối hợp và tạo điều kiện cho Ban kiểm soát hoạt động. Tuy nhiên trong năm 2023 Công ty tạm ngừng hoạt động nên công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát vẫn còn một số hạn chế nhất định.

4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ)

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Lương (đồng)	Thưởng
I	Hội đồng quản trị				
1	Trần Thanh Sơn	Chủ tịch	0	0	0
2	Phan Cao Viên	Thành viên - TGD	0	-	0
3	Nguyễn Văn Việt	Thành viên		-	0
II	Ban kiểm soát				
1	Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng ban	0	0	0
2	Lê Minh Thiện	Thành Viên	0	0	0
3	Lê Thị Văn Anh	Thành viên	0	62.088.000	0
III	Ban điều hành				
1	Phan Cao Viên	TGD	0	101.256.000	0
2	Phan Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng	0	93.120.000	0
Tổng cộng				256.464.000	

- b) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có
c) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Việc quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.4 luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ,

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

2. Báo cáo tài chính Công ty lập (Do Công ty đang tạm ngưng hoạt động chưa mời được đơn vị Kiểm toán)

(Báo cáo tài chính năm 2023 do Công ty lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 0251.3838188 Fax: 0251.3838008

Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112,662,233,390	112,586,033,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,323,868,649	2,247,668,331
1. Tiền	111	V.01	2,323,868,649	2,247,668,331
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,221,525,476	22,221,525,476
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		18,529,823,054	18,529,823,054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,111,744,637	6,111,744,637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	586,042,944	586,042,944
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(3,006,085,159)	(3,006,085,159)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V05	88,116,839,265	88,116,839,265
1. Hàng tồn kho	141		88,116,839,265	88,116,839,265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,019,924,397	3,164,321,402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,019,924,397	3,164,321,402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	38,424,397	182,821,402
- Nguyên giá	222		21,739,518,028	23,029,785,028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,701,093,631)	(22,846,963,626)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-

M.S.D.N: 36
* TP. B

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115,682,157,787	115,750,354,474
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		261,347,156,105	254,317,896,526
I. Nợ ngắn hạn	310		261,347,156,105	254,317,896,526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35,528,570,237	35,528,570,237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,687,325,432	15,687,325,432
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	11,060,987,368	11,060,987,368
4. Phải trả người lao động	314		10,967,655,808	10,999,761,520
5. Chi phí phải trả	315	V.15	9,236,216,288	9,236,216,288
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		541,686,230	541,686,230
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	95,159,740,679	88,098,375,388
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	82,842,927,404	82,842,927,404
11. Dự phòng tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		322,046,659	322,046,659
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(145,664,998,318)	(138,567,542,052)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(145,664,998,318)	(138,567,542,052)
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282,000,000)	(282,000,000)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,833,254,447	11,833,254,447
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,000,893,238	2,000,893,238
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(202,737,146,003)	(195,639,689,737)
- LNSN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(195,639,689,737)	(195,639,689,737)
- LNSN chưa phân phối kỳ này	421B		(7,097,456,266)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115,682,157,787	115,750,354,474

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Cao Viên



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 0251.3838188 Fax: 0251.3838008

Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	-	190,946,513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		-	(190,946,513)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	178,752,437	133,217,423
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5,893,374,039	5,038,770,859
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,893,374,039	5,038,770,859
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1,071,983,804	864,901,680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		(6,786,605,406)	(5,961,401,629)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	504,497,000	225,646,078
12. Chi phí khác	32	VI.07	815,347,860	1,375,405,150
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(310,850,860)	(1,149,759,072)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(7,097,456,266)	(7,111,160,701)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(7,097,456,266)	(7,111,160,701)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
 Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
 Tel: 0251.3838188 Fax: 0251.3838008

Báo cáo tài chính
 Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	292,600,739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(193,635,119)	(216,092,168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(464,654,000)	(281,688,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24,870,000	272,027,078
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(7,250,568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(633,419,119)	59,597,081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8,11	530,867,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178,752,437	133,217,423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		709,619,437	133,217,423
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		76,200,318	192,814,504
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,247,668,331	2,054,853,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,323,868,649	2,247,668,331

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Cao Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

1.2- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ sản xuất có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm.
- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả khách hàng, khoản người mua trả trước, phải trả nội bộ và các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm báo cáo nếu có:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản nợ phải trả dài hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh

36
C
C
LI
DIEN

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo (năm) tài chính. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	Đơn vị tính : đồng
1- Tiền		01/01/2023
- Tiền mặt	321.005.000	151.616.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.002.823.649	2.096.052.331
Cộng:	2.323.868.649	2.247.668.331
2- Các khoản đầu tư tài chính:		
3- Phải thu khác (ngắn hạn)	31/12/2023	01/01/2023
- Phải thu của người lao động (tạm ứng)	350.454.668	350.454.668
- Phải thu khác	235.588.276	235.588.276
Cộng:	586.042.944	586.042.944
4- Nợ xấu	31/12/2023	01/01/2023
- Phải thu khách hàng	2.209.874.082	2.209.874.082
- Trả trước người bán	591.910.300	591.910.300
- Phải thu khác	204.300.777	204.300.777
Cộng:	3.006.085.159	3.006.085.159

5- Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
Chi phí SX kinh doanh dở dang	88.116.839.265	0	88.116.839.265	
Cộng	88.116.839.265	0	88.116.839.265	0

6- Tài sản dở dang dài hạn

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	4.338.812.125	9.969.150.766	8.435.813.809	286.008.328	23.029.785.028
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ			(1.290.267.000)		(1.290.267.000)
<i>Giảm do thanh lý</i>	-	-	(1.290.267.000)	-	(1.290.267.000)
Số dư cuối kỳ	4.338.812.125	9.969.150.766	7.145.546.809	286.008.328	21.739.518.028
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	4.155.990.723	9.969.150.766	8.435.813.809	286.008.328	22.846.963.626
Tăng trong kỳ	144.397.005	-	-	-	144.397.005
- Khấu hao trong kỳ	144.397.005	-	-	-	144.397.005
Giảm trong kỳ	-	-	(1.290.267.000)	-	(1.290.267.000)
<i>Giảm do thanh lý</i>			(1.290.267.000)		(1.290.267.000)
Số dư cuối năm	4.230.530.289	9.969.150.766	7.145.546.809	286.008.328	21.701.093.631
<i>Giá trị còn lại của</i>					
- Tại ngày đầu năm	182.821.402	-	-	-	182.821.402
- Tại ngày cuối kỳ	38.424.397	-	-	-	38.424.397

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

38.424.397đ

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18.923.544.214đ

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	-		2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	-		2.981.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	-	-		-
- Tăng trong kỳ	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	-		-
<i>Giá trị còn lại của</i>				
- Tại ngày đầu năm	2.981.500.000	-		2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	-		2.981.500.000

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11- Chi phí trả trước**31/12/2023****01/01/2023**

- a. Ngắn hạn.
b. Dài hạn

12- Vay và nợ thuê tài chính :

- a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2023		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	82.842.927.404		0	0	82.842.927.404	

- b. Vay dài hạn
c. Các khoản nợ thuê tài chính
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

13- Trái phiếu phát hành**14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- a. Phải nộp

Chi tiết	01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2023
Thuế GTGT	2.284.275.452	-	-	2.284.275.452
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	6.000.000	-	-	6.000.000
Thuế khác (Phạt chậm nộp)	8.770.711.916	-	-	8.770.711.916
Cộng	11.060.987.368	-	-	11.060.987.368

- b. Phải thu.

15- Chi phí phải trả**31/12/2023****01/01/2023**

- a. Ngắn hạn

- Chi phí thi công CT Thủy điện Vĩnh Hà: 8.635.611.438 8.635.611.438
- Chi phí công trình Thủy điện Thác Mơ 504.104.850 504.104.850
- Chi phí thi công các công trình khác 96.500.000 96.500.000

- b. Dài hạn.

Cộng: 9.236.216.288 9.236.216.288**16- Các khoản phải trả****31/12/2023****01/01/2023**

- a. Ngắn hạn

- Kinh phí Công đoàn 293.418.607 309.252.607
- Bảo hiểm xã hội, y tế 19.209.267.554 18.174.324.014
- Bảo hiểm thất nghiệp 311.939.027 297.299.315
- Các khoản phải trả, phải nộp khác 75.345.115.491 69.317.499.452
- + Cổ tức phải trả 6.766.000.000 6.766.000.000
- + Nợ các đội công trình 11.157.288.320 11.172.038.320
- + Lãi vay phải trả DATC 53.120.078.444 47.225.704.405
- + Trợ cấp thôi việc phải trả 3.499.879.000 3.350.887.000
- + Các khoản phải trả khác 801.869.727 801.869.727

- b. Dài hạn

Cộng: 95.159.740.679 88.098.375.388

17- Doanh thu chưa thực hiện

18- Dự phòng phải trả

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20- **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	LNLT chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(176.695.274.589)	(131.456.381.351)
Tăng vốn năm trước				-		
Giảm vốn năm trước				-	7.111.160.701	7.111.160.701
- <i>Lỗ năm trước</i>				-	7.111.160.701	7.111.160.701
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(183.806.435.290)	(138.567.542.052)
Tăng vốn trong năm						
Giảm vốn trong năm				-	7.097.456.266	7.097.456.266
- <i>Lỗ trong năm</i>				-	7.097.456.266	7.097.456.266
Số dư cuối năm	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(190.903.891.556)	(145.664.998.318)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2023	01/01/2023
- Vốn góp của TCT Lắp máy Việt Nam	14.023.460.000	14.023.460.000
- Vốn góp của cổ đông khác	25.976.540.000	25.976.540.000
Cộng:	40.000.000.000	40.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2023	31/12/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d- Cổ tức

	31/12/2023	01/01/2023
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000	20.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.980.000	3.980.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ /Cổ phiếu	

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	11.833.254.447
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.000.893.238

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.

23
Y
N
5.4
30x

21- Nguồn kinh phí

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 Đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 Đến 31/12/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	
<i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	0	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
1- Giá vốn hàng bán	0	190.946.513
<i>Giá vốn hoạt động xây lắp</i>	0	190.946.513
2- Doanh thu hoạt động tài chính	178.752.437	133.217.423
- Lãi tiền gửi	178.752.437	133.217.423
- Chênh lệch tỷ giá	-	-
5- Chi phí tài chính	5.893.374.039	5.038.770.859
- Lãi tiền vay	5.893.374.039	5.038.770.859
6- Thu nhập khác	504.497.000	225.646.078
7- Chi phí khác	815.347.860	1.375.405.150
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.071.983.804	864.901.680
9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
a. Lợi nhuận trước thuế TNDN	(7.097.456.266)	(7.111.160.701)
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN tính thuế TNDN		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		
d. Thuế TNDN phải nộp		
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
11- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
- Chi phí vật liệu QL	13.895.000	370.000
- Chi phí nhân công	436.988.000	523.280.000
- Chi phí khấu hao	144.397.005	190.946.513
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.104.000	85.766.055
- Chi phí bằng tiền khác	394.599.799	255.485.625
Cộng:	1.071.983.804	1.055.848.193

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng: **Không có**

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	P.thu/(Phải trả)
1	TCT Lắp máy Việt Nam	CT Nhiệt điện Vũng Áng Dự án Wartsila CT Lọc dầu Nghi Sơn CT Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 CT Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 CT Nhiệt điện Thái Bình 2 CT Nhiệt điện Sông Hậu 1	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Người mua trả tiền trước Phải trả ca cầu, DV khác Người mua trả tiền trước Phải thu khách hàng	746.428.889 88.069.936 (1.252.431.478) (4.344.849.909) (3.510.895.217) (5.252.840.462) 90.932.943
2	Cty CP Lilama 45.1	TV trong TCT	Phải thu khách hàng	417.549.658
4	Cty CP Lilama 3	TV trong TCT Nhà máy Giấy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Thủy điện Vĩnh Hà	Phải thu khách hàng Phải thu khách hàng Phải trả người bán	103.420.461 1.828.333.085 (1.019.922.805)
5	Công ty CP Lilama 69.2	Đơn vị TV trong TCT	Người mua trả tiền trước	(300.000.000)
6	Cty CP Lilama TN cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(73.336.300)

2- Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các lĩnh vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó không có báo cáo bộ phận.

3- Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chuyển sang ngày 01/01/2023.

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thanh Thủy

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Cao Viên



Đồng Nai, ngày 05 tháng 07 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Tổng Giám Đốc
Phan Cao Viên